

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Số. /2012/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được lập ngày 30/07/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		552.824.670.593	552.328.159.134
I- Tiền	110		5.001.385.482	11.099.168.180
1. Tiền	111	5.1	5.001.385.482	11.099.168.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.601.158.687	18.138.217.796
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	16.601.158.687	18.138.217.796
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477.928.135.928	479.497.714.828
1. Phải thu khách hàng	131		264.599.264.175	290.695.084.876
2. Trả trước cho người bán	132		71.927.172.210	55.582.423.895
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	146.960.292.974	138.778.799.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.558.593.431)	(5.558.593.431)
IV- Hàng tồn kho	140		51.242.458.374	41.535.399.855
1. Hàng tồn kho	141	5.4	51.242.458.374	41.535.399.855
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.051.532.122	2.057.658.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.785.833	5.571.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	68.915.526	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	526.938.092	526.938.092
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.452.892.671	1.525.148.716
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		136.343.156.778	139.646.689.038
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		25.327.185.223	26.685.137.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.780.710.946	15.256.699.714
- Nguyên giá	222		30.916.780.296	33.551.012.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.136.069.350)	(18.294.312.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227		175.000.000	200.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	12.371.474.277	11.228.437.793
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	104.821.697.810	106.525.429.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.771.175.000	61.771.175.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		43.050.522.810	44.754.254.973
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.194.273.745	6.436.121.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	707.775.227	924.623.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	5.486.498.518	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	25.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		689.167.827.371	691.974.848.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		570.170.820.477	571.239.521.164
I- Nợ ngắn hạn	310		541.343.836.271	539.012.345.141
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	187.844.117.426	181.307.478.475
2. Phải trả người bán	312		267.631.050.688	285.845.691.494
3. Người mua trả tiền trước	313		63.823.965.884	53.949.641.613
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	32.405.823	281.155.277
5. Phải trả người lao động	315		1.518.256.665	1.602.007.285
6. Chi phí phải trả	316	5.14	916.534.545	2.933.763.998
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	12.753.054.739	6.876.608.670
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.824.450.501	6.215.998.329
II- Nợ dài hạn	330		28.826.984.206	32.227.176.023
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	-	3.381.750.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.838.340	362.838.340
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.17	28.357.726.671	28.357.726.671
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		106.419.195	124.861.012
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.997.006.894	120.735.327.008
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	118.997.006.894	120.735.327.008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	9.262.726
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.729.615.926	15.131.406.750
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.942.675.002	4.344.465.826
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.038.707.784	11.964.183.524
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		689.167.827.371	691.974.848.172

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Chỉ tiêu	TM	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
2. Nợ khó đòi đã xử lý		2.723.916.538	2.723.916.538
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.391,61	2.390,33

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	124.104.039.217	246.916.116.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	124.104.039.217	246.916.116.778
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	121.492.975.963	242.385.016.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.611.063.254	4.531.100.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	29.656.940.569	22.039.944.257
7. Chi phí tài chính	22	5.22	20.514.244.652	15.287.953.273
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.488.772.673</i>	<i>15.223.161.573</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	4.764.234.104	6.667.055.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.989.525.067	4.616.035.740
11. Thu nhập khác	31	5.24	5.243.237.007	9.890.823.549
12. Chi phí khác	32	5.24	3.194.054.290	4.121.382.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.049.182.717	5.769.440.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.038.707.784	10.385.476.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	-	1.352.188.134
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.038.707.784	9.033.288.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.674	1.673

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.038.707.784	10.385.476.632
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.843.861.750	2.699.416.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.296.364.179)	(22.412.671.529)
- Chi phí lãi vay	06		20.488.772.673	15.223.161.573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.925.021.972)	5.895.383.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.176.624.510	70.136.515.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.707.058.519)	(7.111.972.147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.530.633.791)	(24.207.423.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219.633.647	124.396.944
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.305.431.740)	(12.026.659.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.837.748.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(439.313.000)	(368.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(16.486.200.865)	27.603.566.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.257.236.484)	(14.090.989.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.916.738.950	372.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.537.059.109)	(41.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.393.240.082
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.003.125.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.703.732.163	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		16.127.353.696	8.715.691.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.953.529.216	(66.112.455.933)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141.967.632.889	113.996.428.923
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.812.743.938)	(101.954.651.515)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.720.000.000)	(9.180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.565.111.049)	2.861.777.408
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.097.782.698)	(35.647.111.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.099.168.180	40.975.629.495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	5.001.385.482	5.328.517.847

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.273.783.818	1.661.349.211
Tiền gửi ngân hàng	3.727.601.664	9.437.818.969
Tổng	5.001.385.482	11.099.168.180

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel (1)	10.700.000.000	10.700.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	1.537.059.109
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long (2)	5.901.158.687	5.901.158.687
Tổng	16.601.158.687	18.138.217.796

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/07/HĐ ký ngày 04/09/2007, thời hạn hợp đồng cho vay được 2 bên xác định thỏa thuận dựa trên thời gian được quyết toán của Dự án nhà máy đóng tàu Hải Dương do Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel làm thầu phụ thi công cho Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18, lãi suất được áp dụng là lãi suất thả nổi của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Hải Dương áp dụng trong từng thời kỳ.
- (2) Hợp đồng cho vay số 34/HĐVT/2010 ký ngày 18/10/2010 với Công ty CP ĐT & PT Sơn Long số tiền cho vay được xác định 5.901.158.687 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân kèm theo phụ lục gia hạn hợp đồng, lãi suất cho vay 14% năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay thực tế từng thời điểm của Hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất do Công ty CP ĐT & PT Sơn Long nhận chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Du lịch Quảng Ninh theo hợp đồng chuyển nhượng số 06/HĐCN/2010 ngày 08/10/2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.3 Phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.7</i>	28.540.306.696	28.520.232.635
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18.5</i>	4.324.764.182	5.934.586.591
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	29.478.523.068	24.336.229.526
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1</i>	17.141.636.669	18.988.227.574
<i>Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6</i>	1.053.508.467	1.218.701.396
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	7.429.541.955	6.485.161.123
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i>	9.541.353	9.541.353
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình</i>	43.467.569.517	38.723.979.792
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	5.500.101.215	5.052.404.523
<i>Công ty CP ĐT & PT Sơn Long</i>	1.655.394.110	483.202.917
<i>Công ty Licogi 10</i>	278.445.628	278.445.628
<i>Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9</i>	4.970.625.597	3.012.983.528
<i>Công ty CP Licogi 1</i>	1.500.362.076	1.252.325.418
<i>Công ty CP Licogi 20</i>	3.171.395	1.212.096.054
<i>Tổng Công ty XD và PT Hạ tầng TNHH MTV</i>	-	1.138.794.881
<i>Phải thu khác</i>	1.606.801.046	2.131.886.549
Tổng	146.960.292.974	138.778.799.488

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.272.844.518	2.844.917.630
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.339.927.703	37.780.510.606
Hàng gửi đi bán	1.629.686.153	909.971.619
Tổng	51.242.458.374	41.535.399.855

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	68.915.526	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	526.938.092	526.938.092
Tổng	595.853.618	526.938.092

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.452.892.671	1.525.148.716
Tổng	1.452.892.671	1.525.148.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*Kỳ hoạt động từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2012	6.415.658.876	22.265.265.106	4.251.215.296	428.241.380	190.631.456	33.551.012.114
Tăng trong năm	-	2.100.000.000	-	14.200.000	-	2.114.200.000
Mua mới trong năm	-	2.100.000.000	-	14.200.000	-	2.114.200.000
Giảm trong năm	-	4.748.431.818	-	-	-	4.748.431.818
Thanh lý nhượng bán	-	4.748.431.818	-	-	-	4.748.431.818
Số dư tại 30/06/2012	6.415.658.876	19.616.833.288	4.251.215.296	442.441.380	190.631.456	30.916.780.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2012	3.953.046.526	12.469.364.454	1.446.966.014	332.223.797	92.711.609	18.294.312.400
Tăng trong năm	56.935.922	1.413.552.965	310.416.852	25.420.023	12.535.988	1.818.861.750
Khấu hao trong năm	56.935.922	1.413.552.965	310.416.852	25.420.023	12.535.988	1.818.861.750
Giảm trong năm	-	1.977.104.800	-	-	-	1.977.104.800
Thanh lý nhượng bán	-	1.977.104.800	-	-	-	1.977.104.800
Số dư tại 30/06/2012	4.009.982.448	11.905.812.619	1.757.382.866	357.643.820	105.247.597	18.136.069.350
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2012	2.462.612.350	9.795.900.652	2.804.249.282	96.017.583	97.919.847	15.256.699.714
Tại 30/06/2012	2.405.676.428	7.711.020.669	2.493.832.430	84.797.560	85.383.859	12.780.710.946

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 12.388.938.000 đồng và 7.776.912.866 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.747.801.988 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	11.228.437.793	815.011.511
Tăng trong năm	1.143.036.484	10.834.881.430
Kết chuyển tài sản cố định	-	-
Kết chuyển chi phí mua sắm tài sản	-	421.455.148
Tại ngày 31 tháng 12	12.371.474.277	11.228.437.793
<u>Chi tiết theo từng Công trình</u>	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông-TBXD-Mỹ Hào H.Yên	11.605.593.870	10.462.557.386
Đường nội phía Bắc Cầu Hàn	305.862	305.862
Tổng	12.371.474.277	11.228.437.793

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	61.771.175.000	61.771.175.000
Đầu tư dài hạn khác	43.050.522.810	44.754.254.973
Tổng	104.821.697.810	106.525.429.973

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, SX bê tông	75	75	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	KD du lịch và dịch vụ	60	60	15.164.675.000	15.164.675.000
Tổng				61.771.175.000	61.771.175.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	43.050.522.810	44.754.254.973
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn ⁽¹⁾</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 ⁽²⁾</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Trường Đại học Thành Tây ⁽³⁾</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty CP ĐT & PT Sơn Long ⁽⁴⁾</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.600.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà ⁽⁵⁾</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần ĐT Đô thị số 18.9 ⁽⁶⁾</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
<i>Công ty CP SXVLXD Kim Sơn ⁽⁷⁾</i>	<i>-</i>	<i>1.703.732.163</i>
Tổng	43.050.522.810	44.754.254.973

(1) Số tiền trên tương đương với 2,9% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.

(2) Số tiền trên tương đương với 5,83% vốn điều lệ Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2;

(3) Số tiền góp vốn để mua 200.000 cổ phần của Trường Đại Học Thành Tây.

(4) Góp vốn mua 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 31/2010/HĐCN với Công ty TNHH Trường Sơn giá trị chuyển nhượng 11.250.000.000 đồng tương ứng với 225.000 cổ phiếu, Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 32/2010/HĐCN ngày 26/08/2010 ký với Bà Phạm Thị Thu Hoàn, tổng giá trị chuyển nhượng 3.750.000.000 đồng tương ứng với 75.000 cổ phiếu).

(5) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - TNHH MTV: Số lượng 1.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

(6) Hợp đồng cho vay số 03/2011/HĐVT ký ngày 07/01/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị số 18.9 cho vay vốn đầu tư dự án số tiền cho vay là 16.000.000.000 đồng, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay 1,5%/tháng hình thức cho vay không thế chấp.

(7) Trong kỳ đã chuyển nhượng hết giá trị khoản đầu tư này.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	924.623.040	807.129.269
Tăng trong năm	28.181.636	561.577.826
Phân bổ vào chi phí trong năm	245.029.449	444.084.055
Tại ngày 31 tháng 12	707.775.227	924.623.040
	30/06/2012	01/01/2012
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	707.775.227	924.623.040
Tổng	707.775.227	924.623.040

5.11 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	163.483.458.163	149.989.642.114
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (*)	159.983.458.163	149.989.642.114
Công ty CP Vận tải Du lịch Hương Sơn (**)	3.500.000.000	-
Vay các đối tượng khác	24.360.659.263	31.317.836.361
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (***)	21.069.854.724	28.280.211.662
Các đối tượng khác	3.290.804.539	3.037.624.699
Tổng	187.844.117.426	181.307.478.475

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/HĐ ngày 18/07/2011 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương kèm văn bản sửa đổi, bổ sung ký ngày 07/02/2012. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 18/07/2012. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(**) Hợp đồng tín dụng số 25/HĐ ngày 20/02/2012 ký với Công ty CP Vận tải Du lịch Hương Sơn, số tiền vay 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền lần đầu tiên. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 13%/năm.

(*) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	254.210.523
Thuế thu nhập cá nhân	32.405.823	26.944.754
Tổng	32.405.823	281.155.277

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ di rời chỗ ở CN cầm phả	916.534.545	916.534.545
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	-	690.731.396
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	-	1.326.498.057
Tổng	916.534.545	2.933.763.998

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	308.868.084	220.002.856
Bảo hiểm xã hội	529.872	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	143.475	-
Nợ vay Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	5.900.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.543.513.308	6.656.605.814
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TD Bắc Hà	478.739.029	393.963.136
- Các Cổ đông mua CP của Cty CP TD Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả khác	2.679.774.279	2.877.642.678
Tổng	12.753.054.739	6.876.608.670

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	-	3.381.750.000
Ngân hàng ĐT & PT - CN Bắc Hải Dương	-	3.381.750.000
Tổng	-	3.381.750.000

5.17 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	28.357.726.671	28.357.726.671
Tổng	28.357.726.671	28.357.726.671

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo <u>Giấy chứng nhận ĐKKD</u>		Vốn thực tế đã góp tại ngày 30/06/2012	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.720.000.000	9.180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	13.643.709.149	3.600.617.026	14.876.976.007	121.412.023.335
Tăng trong năm	-	-	9.262.726	1.487.697.601	743.848.800	12.454.665.543	14.695.474.670
Trích quỹ	-	-	-	1.487.697.601	743.848.800	-	2.231.546.401
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	9.262.726	-	-	-	9.262.726
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	12.454.665.543	12.454.665.543
Giảm trong năm	-	-	4.712.971	-	-	15.367.458.026	15.372.170.997
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007	5.696.976.007
Trả cổ tức 2010	-	-	-	-	-	9.180.000.000	9.180.000.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Giảm khác	-	-	-	-	-	490.482.019	490.482.019
Số dư tại 31/12/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	15.131.406.750	4.344.465.826	11.964.183.524	120.735.327.008
Số dư tại 01/01/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	15.131.406.750	4.344.465.826	11.964.183.524	120.735.327.008
Tăng trong năm	-	-	-	598.209.176	598.209.176	9.038.707.784	10.235.126.136
Trích quỹ	-	-	-	598.209.176	598.209.176	-	1.196.418.352
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.038.707.784	9.038.707.784
Giảm trong năm	-	-	9.262.726	-	-	11.964.183.524	11.973.446.250
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.244.183.524	2.244.183.524
Trả cổ tức 2011	-	-	-	-	-	9.720.000.000	9.720.000.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm	-	-	9.262.726	-	-	-	9.262.726
Số dư tại 30/06/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	-	15.729.615.926	4.942.675.002	9.038.707.784	118.997.006.894

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	11.009.768.310	24.205.803.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.300.550.279	5.314.198.376
Doanh thu hoạt động xây dựng	108.793.720.628	217.396.115.109
Tổng	124.104.039.217	246.916.116.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	124.104.039.217	246.916.116.778

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	11.009.768.309	24.235.333.317
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.742.265.533	3.812.549.453
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	106.740.942.121	214.337.133.448
Tổng	121.492.975.963	242.385.016.218

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.116.898	143.704.412
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.049.130.000	8.571.986.672
Lãi cho vay	10.709.703.871	13.324.253.173
Lãi từ bán Cổ phiếu của Cty Kim Sơn	255.557.337	-
Lãi chậm trả tiền khối lượng Công trình Bắc Hà	8.607.432.463	-
Tổng	29.656.940.569	22.039.944.257

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí lãi vay	13.406.449.137	15.223.161.573
Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng CT Bắc Hà	7.082.323.536	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	25.471.979	64.791.700
Tổng	20.514.244.652	15.287.953.273

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.982.247.521	2.665.958.797
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	280.423.939	320.695.857
Chi phí khấu hao	646.334.941	1.270.832.702
Thuế và lệ phí	125.469.689	56.217.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.527.985	1.459.183.664
Chi phí bằng tiền khác	453.230.029	894.167.669
Tổng	4.764.234.104	6.667.055.804

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.916.738.950	372.727.272
Xử lý công nợ	-	3.296.277
Hoàn nhập chi phí dự phòng	1.326.498.057	9.500.000.000
Các khoản khác	-	14.800.000
Tổng	5.243.237.007	9.890.823.549
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	2.771.327.018	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	422.727.272	-
Chi phí khác (*)	-	4.121.382.657
Tổng	3.194.054.290	4.121.382.657
Lãi/ Lỗ hoạt động khác	2.049.182.717	5.769.440.892

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.038.707.784	10.385.476.632
- Các khoản điều chỉnh tăng	163.471.979	4.258.039.164
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.049.130.000)	(18.135.169.207)
Tổng thu nhập chịu thuế	(846.950.237)	(3.491.653.411)
Thuế suất	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.022.811.866)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	2.375.000.000
Tổng	-	1.352.188.134

5.27 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.038.707.784	9.033.288.498
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.038.707.784	9.033.288.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.674	1.673

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.551.383.369	8.516.094.237
Chi phí Công cụ, dụng cụ	297.428.920	239.578.934
Chi phí nhân công	8.379.569.017	5.600.420.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.950.142	2.737.446.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.540.816.789	211.292.404.433
Chi phí bằng tiền khác	2.658.182.819	3.411.974.761
Tổng	134.291.331.056	231.797.919.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2012	từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	336.000.000	276.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	327.900.000	489.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2012	từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	10.474.730.909
		Thuê cần trục	15.454.545	-
		Tổng	15.454.545	10.474.730.909
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	3.061.820.136	46.388.909.737
		Lãi vay	1.184.316.647	-
		Tổng	4.246.136.783	46.388.909.737
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	7.170.312.980	26.570.784.207
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	40.235.789.903	44.630.528.623
		Lãi vay	798.834.198	-
		Tổng	41.034.624.101	44.630.528.623
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	21.793.124.235	52.773.270.999
		Lãi vay	4.363.827.110	-
		Tổng	26.156.951.345	52.773.270.999
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	-	2.570.390.349
		Lãi vay	134.235.819	-
		Khác	-	90.909.090
		Tổng	134.235.819	2.661.299.439
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	45.082.942	767.609.981
		Thuê cầu & khác	(371.811.828)	899.137.680
		Tổng	(326.728.886)	1.666.747.661

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	2.214.377.986	3.168.158.273
		Học sinh thực tập	308.732.518	-
		Thí nghiệm vật liệu	75.000.000	91.540.000
		Tỷ lệ hợp đồng	85.295.455	1.176.052.219
		Cho thuê cầu & khác	-	147.939.479
		Lãi vay	34.974.613	-
		Tổng	2.718.380.572	4.583.689.971
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Bán TSCĐ	3.825.829.860	-
		Bán bê tông + v/c	3.757.151.707	-
		Lãi vay	2.134.429.360	-
		Vận chuyển & khác	-	8.181.818
		Tổng	9.717.410.927	8.181.818
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Bán bê tông, vận chuyển	-	609.908.912
		Cho thuê cầu	-	194.994.546
		Tỷ lệ hợp đồng	59.986.636	988.285.214
		Cấp điện nước, thuê VP	152.153.636	140.032.600
		Học sinh thực tập	63.079.309	-
		Lãi vay	126.326.000	-
		Tổng	401.545.581	1.933.221.272
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	55.383.671	28.232.429
		Thí nghiệm vật liệu	80.552.306	150.269.091
		Tổng	135.935.977	178.501.520
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	-	842.727.272
		Tỷ lệ hợp đồng	56.454.599	62.972.874
		Lãi vay	1.818.494.689	-
		Tổng	1.874.949.288	905.700.146
Công ty CP Xây dựng An Bình		Vật liệu xây dựng	359.058.636	12.247.695.364
		Hỗ trợ kỹ thuật	-	914.567.273
		Phun nước CT	-	24.545.454
		Thuê trạm bê tông	50.215.000	-
		Lãi vay	2.251.000.844	-
		Tổng	2.660.274.480	13.186.808.091
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	722.799.166	-
		Tổng	722.799.166	-
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	4.022.462.699	26.402.277.012
		Bán hàng hóa, bê tông	640.656.561	-
		Tổng	4.663.119.260	26.402.277.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CPĐT&XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	17.141.636.669	18.988.227.574
		Trả trước tiền KL	565.503.456	248.447.940
		Tổng	17.707.140.125	19.236.675.514
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	29.478.523.068	24.336.229.526
		Tổng	29.478.523.068	24.336.229.526
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	4.324.764.182	5.934.586.591
		Trả trước tiền KL	3.940.815.583	3.620.842.862
		Tổng	8.265.579.765	9.555.429.453
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	42.233.145.875	31.107.104.802
		Phải thu khác	1.053.508.467	1.218.701.396
		Tổng	43.286.654.342	32.325.806.198
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	28.540.306.696	28.520.232.635
		Trả trước tiền KL	5.510.113.987	-
		Tổng	34.050.420.683	28.520.232.635
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Đầu tư khác	Phải thu KH	5.500.101.215	5.052.404.523
		Tổng	5.500.101.215	5.052.404.523
Công ty CP TBCN MakSteel	Đầu tư khác	Phải thu khác	7.429.541.955	6.485.161.123
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải thu khác	43.467.569.517	38.723.979.792
		Trả trước tiền KL	-	-
		Tổng	43.467.569.517	38.723.979.792
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	1.655.394.110	483.202.917
		Các khoản đầu tư	7.501.158.687	5.901.158.687
		Tổng	9.156.552.797	6.384.361.604
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu KH	38.343.663.900	44.658.552.119
		Phải thu khác	16.147.880.000	1.138.940.891
		Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.537.059.109
		Trả trước người bán	-	16.147.880.000
		Tổng	54.491.543.900	63.482.432.119
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	13.479.639.074	17.450.985.546
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	41.711.338.742	40.053.782.217
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	14.300.103.628	21.152.622.421
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	23.922.971.206	30.879.678.080
		Phải trả khác	5.900.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	73.188.811.411	87.581.835.174
Công ty Cổ phần TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	-	21.305.828.486
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải trả tiền KL	6.295.190.468	7.422.676.429
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	626.227.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.386.987.020	9.029.480.272	1.980.288.038	2.707.283.887	124.104.039.217	-	124.104.039.217
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	492.652.679	969.272.120	-	865.768.168	2.327.692.967	-	2.327.692.967
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.138.073.963	-	-	472.989.291	2.611.063.254	-	2.611.063.254
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	34.181.636	5.200.000	-	2.103.000.000	2.142.381.636	-	2.142.381.636
6. Tài sản bộ phận	472.526.435.233	57.178.879.429	-	6.376.936.688	536.082.251.350	(5.486.498.518)	530.595.752.832
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	153.085.576.021	-	153.085.576.021
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	689.167.827.371	(5.486.498.518)	683.681.328.853
8. Nợ phải trả bộ phận	527.025.838.535	6.570.287.580	5.384.371.681	559.043.600	539.539.541.396	-	539.539.541.396
9. Nợ phải trả không phân bổ	30.631.279.081	-	-	-	30.631.279.081	-	30.631.279.081
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	570.170.820.477	-	570.170.820.477

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, tấm lợp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Chỉ tiêu	Xây dựng	cấp bê tông, tấm lợp	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	217.396.115.109	3.778.067.185	20.427.736.108	5.314.198.376	246.916.116.778	-	246.916.116.778
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	565.941.909	1.334.646.930	-	1.012.936.827	2.913.525.666	-	2.913.525.666
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.058.981.661	(34.523.627)	4.993.603	1.501.648.923	4.531.100.560	-	4.531.100.560
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	77.463.637	5.225.710.033	-	16.000.000	5.319.173.670	-	5.319.173.670
6. Tài sản bộ phận	334.812.181.066	41.423.155.294	16.817.504.772	6.741.081.771	399.793.922.903	(4.975.092.585)	394.818.830.318
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	172.577.413.332	-	172.577.413.332
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	572.371.336.235	(4.975.092.585)	567.396.243.650
8. Nợ phải trả bộ phận	398.154.486.149	12.616.287.476	19.590.810.235	323.376.029	430.684.959.889	-	430.684.959.889
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	23.891.207.090	-	23.891.207.090
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	454.576.166.979	-	454.576.166.979

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuê thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.001.385.482	11.099.168.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	477.928.135.928	479.497.714.828
Đầu tư ngắn hạn	16.601.158.687	18.138.217.796
Đầu tư dài hạn	43.050.522.810	44.754.254.973
Tổng	542.581.202.907	553.489.355.777
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	187.844.117.426	184.689.228.475
Phải trả khách hàng và phải trả khác	352.583.184.300	354.771.102.668
Chi phí phải trả	916.534.545	2.933.763.998
Tổng	541.343.836.271	542.394.095.141

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng Cộng</i>
Tại ngày 30/06/2012			
Các khoản vay và nợ	187.844.117.426	-	187.844.117.426
Phải trả người bán	32.115.726.083	235.515.324.605	267.631.050.688
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	916.534.545	-	916.534.545
	32.931.169.367	320.864.712.600	389.902.514.773
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	184.689.228.475	-	184.689.228.475
Phải trả người bán	30.013.797.607	255.831.893.887	285.845.691.494
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	2.933.763.998	-	2.933.763.998
	63.143.628.131	320.864.712.600	414.708.109.368

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	19,78	24,31
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	80,22	75,69
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,73	79,42
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,27	20,58
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	0,95
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,02	1,03
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7,28	4,21
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,28	3,66
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,31	1,81
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,31	1,58
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,60	7,67

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang